

1.2. Kết quả đo đạc chất lượng nước tại 13 vị trí lấy mẫu

T T	Vị trí thu mẫu (Kí hiệu)	pH	Mặn	TSS	DO	BOD ₅	COD	TN	TP	Coliform	WQI	Khuyến cáo
			‰	mg/l	mgO ₂ /l			mg/l		MPN/ 100ml		
	QCVN08:2023 -BTNMT (Bảng 2, mức B) (*)	6-8,5		≤100	≥5	≤6	≤15	≤1,5	≤0,3	≤5000		
1	Trước cống Cầu Sập trên kênh Quản Lộ – Bạc Liêu (QL1)	7,87	0,7	19,40	4,18	13,4	23,7	1,37	0,42	2100	70	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể sử dụng để phục vụ tưới tiêu cây trồng nhưng cần có các biện pháp xử lý phù hợp.
2	Trên giữa kênh Vĩnh Phong thuộc xã Vĩnh Thanh (QL2)	7,46	0,2	82,07	4,92	11,1	19,5	0,94	0,28	6900	63	Theo chỉ số WQI, chất lượng nước ở đây trung bình, có thể sử dụng để phục vụ tưới tiêu cây trồng. sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

3	Trong cống Phó Sinh trên kênh Quản Lộ - Giá Rai (QL3)	7,33	17,3	11,60	6,00	8,7	14,3	0,42	0,39	5400	78	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
4	Trước cống Chủ Chí trên kênh Hộ Phòng (QL4)	7,5	22,1	10,88	5,82	9,5	16,4	0,74	0,48	7200	68	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình có thể dùng cho việc lấy nước phục vụ nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, cần lưu ý xử lý nước trước khi đưa vào ao nuôi do chỉ số coliform và hữu cơ cao.
5	Trên kênh xáng Láng Trâm (QL5)	7,5	23	8,65	5,15	14,8	24,8	1,34	0,82	4900	65	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình có thể sử dụng cho việc lấy nước phục vụ nuôi trồng thủy sản. Cần lưu ý xử lý nước trước khi đưa vào ao nuôi do chỉ số hữu cơ cao vượt ngưỡng.
6	Trong cống Cà Mau tại cuối kênh Quản Lộ Phụng Hiệp (QL6)	7,91	22,8	11,90	5,86	13,7	25,7	1,52	1,01	11000	37	Theo chỉ số WQI, chất lượng nước ở đây kém, rủi ro cao cho nuôi trồng thủy sản. Nguồn nước ô

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.
(Ngày lấy mẫu 12/02/2025)

												nhiễm vi sinh, hữu cơ nặng.
7	Điểm lấy mẫu đầu kênh Ninh Thạnh Lợi (QL7)	7,53	17,4	21,66	6,05	8,8	14,7	0,64	0,51	9500	58	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình có thể sử dụng cho việc lấy nước nuôi trồng thủy sản. Cần lưu ý xử lý nước trước khi đưa vào ao nuôi do chỉ số Coliform cao vượt ngưỡng.
8	Sau âu thuyền Ninh Quới trên kênh Quản Lộ Phụng Hiệp (QL8)	6,48	4,2	81,12	6,11	11,7	20,5	1,34	0,24	7900	64	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể sử dụng cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu cây trồng. Cần xử lý sắt trước khi đưa vào ruộng lúa.
9	Điểm lấy mẫu ở vị trí Cống Đá trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp (QL9)	7,85	0,1	90,08	5,02	12,8	22,4	1,40	0,38	1700	73	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu cây trồng. Tuy nhiên, cần xử lý trước khi đưa nước vào ruộng lúa.
10	Điểm lấy mẫu cuối kênh xáng	7,56	2	64,32	5,91	7,1	13,9	0,31	0,34	5200	80	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt đảm bảo

	Ngan Dừa (QL10)												cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu cây trồng. Cần lưu ý xử lý nước trước khi đưa vào ao nuôi do chỉ số coliform và hữu cơ cao
11	Điểm lấy mẫu tại kênh Cộng Hoà (QL11)	7,31	3,1	77,50	5,35	13,7	22,4	1,68	0,29	4700	69	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu cây trồng. Cần chú ý xử lý nước trước khi đưa vào ruộng lúa do chỉ số ô hữu cơ cao	
12	Điểm giao kênh Phong Thạnh Tây với sông Bạch Ngưu (QL12)	7,41	14,3	8,44	4,20	23,8	39,4	3,25	0,74	9200	39	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây kém, rủi ro cao cho nuôi trồng thủy sản do nồng độ oxy hoà tan không đảm bảo. Cần có biện pháp khắc phục, xử lý và thông báo cảnh báo cho vùng nuôi.	
13	Trong cống Mỹ Phước trên kênh xáng Mỹ Phước (QL13)	7,62	0,1	39,16	5,45	9,2	17,8	0,56	0,47	3300	79	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu cây trồng. Tuy nhiên cần xử lý	

2. Dự báo chất lượng nước ngày 21/02÷27/02/2025

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD₅, TN từ ngày 21/2/2025 đến 27/2/2025 được thể hiện qua các Bảng 2 đến Bảng 5 như sau:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 21/02÷27/02/2025 dao động trong khoảng 0,11÷25,18‰. Tại tiểu vùng ngọt hóa, độ mặn nhỏ hơn tại hầu hết các vị trí đảm bảo nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp. Riêng tại QL8 (sau âu thuyền Ninh Quới) độ mặn dao động từ 3,5‰-4‰, chú ý kiểm tra độ mặn trước khi đưa nước vào ruộng lúa. Tại tiểu vùng chuyển đổi, độ mặn đáp ứng được nhu cầu cấp nước mặn cho việc nuôi trồng thủy sản (>5‰) tại hầu hết các vị trí, ngoại trừ QL10, QL11 có độ mặn dự báo trong tuần thấp dưới 5‰ không phù hợp cho nuôi tôm.

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 21/02÷27/02/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							‰	
		21/02	22/02	23/02	24/02	25/02	26/02	27/02	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	0,95	0,91	0,88	0,85	0,82	0,80	0,78	0,78	0,95
QL2		0,19	0,20	0,21	0,57	0,56	0,52	0,39	0,19	0,57
QL8		3,96	4,12	4,18	4,11	3,93	3,71	3,52	3,52	4,18
QL9		0,24	0,17	0,18	0,29	0,12	0,13	0,28	0,12	0,29
QL13		0,25	0,17	0,26	0,12	0,11	0,22	0,12	0,11	0,26
QL3	Chuyển đổi	17,05	17,42	17,53	17,41	17,14	17,12	17,56	17,05	17,56
QL4		23,55	23,65	23,23	21,98	20,31	19,55	20,56	19,55	23,65
QL5		20,08	20,84	22,47	24,12	24,93	25,18	24,85	20,08	25,18
QL6		22,83	23,14	22,98	22,98	23,08	23,21	23,30	22,83	23,30
QL7		16,83	16,77	16,38	15,63	15,14	15,18	15,38	15,14	16,83
QL10		2,12	2,41	2,57	2,66	2,70	2,70	2,60	2,12	2,70
QL11		2,46	1,65	1,40	1,52	1,77	2,01	2,12	1,40	2,46
QL12		12,95	13,30	13,44	13,48	13,48	13,46	13,41	12,95	13,48
Ranh mặn		<1 ‰	1‰-4‰		>4‰					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Hàm lượng DO dự báo dao động trong tuần từ 3,15÷6,1 mg/l. Hầu hết các vị trí đều có hàm lượng DO đạt QCVN08:2023/BTNMT, Bảng 2 mức B đảm bảo nhu cầu cấp nước canh tác nông nghiệp. Tại vị trí QL1 (cống Cầu Sập), nơi có hiện tượng bèo tây sinh sôi, phát triển dày đặc, giá trị DO được dự báo dưới mức B, cần có biện pháp xử lý thích hợp trước khi đưa vào sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 21/02÷27/02/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		21/02	22/02	23/02	24/02	25/02	26/02	27/02	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	3,31	3,44	3,44	3,35	3,25	3,17	3,15	3,31	3,44
QL2		5,31	5,31	5,31	5,24	5,19	5,16	5,14	5,31	5,31
QL8		6,02	6,00	6,00	6,01	6,01	6,01	6,00	6,02	6,00

QL9		5,64	5,64	5,64	5,64	5,64	5,63	5,63	5,64	5,64	
QL13		5,45	5,40	5,35	5,33	5,31	5,35	5,38	5,45	5,40	
QL3	Chuyển đổi	6,00	6,02	6,06	6,10	6,10	6,08	6,06	6,00	6,02	
QL4		5,74	5,74	5,71	5,69	5,68	5,68	5,71	5,74	5,74	
QL5		5,47	5,47	5,46	5,46	5,46	5,47	5,49	5,47	5,47	
QL6		5,43	5,36	5,29	5,23	5,20	5,20	5,21	5,43	5,36	
QL7		5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	
QL10		5,79	5,80	5,80	5,83	5,83	5,80	5,78	5,79	5,80	
QL11		5,50	5,49	5,49	5,49	5,49	5,48	5,48	5,50	5,49	
QL12		5,44	5,44	5,44	5,44	5,43	5,43	5,43	5,44	5,44	
QCVN 08:2023 (Mức A)		≥ 6									
QCVN 08:2023 (Mức B)		≥ 5									
Vượt mức B		< 5									

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Hàm lượng BOD₅ dự báo trong tuần dao động từ 7,29÷17,94 mg/l. Tất cả các vị trí có hàm lượng BOD₅ dự báo vượt mức B theo QCVN08:2023/BTNMT, cần có biện pháp xử lý trước khi cấp nước cho canh tác nông nghiệp.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 21/02÷27/02/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		21/02	22/02	23/02	24/02	25/02	26/02	27/02	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	12,27	12,02	12,08	12,03	12,19	12,27	12,32	12,02	12,32
QL2		12,94	13,06	12,88	12,37	11,94	11,78	11,79	11,78	13,06
QL8		11,29	11,38	11,43	11,37	11,23	11,10	10,99	10,99	11,43
QL9		12,87	12,83	12,98	13,14	13,10	13,12	13,02	12,83	13,14
QL13		8,82	8,94	9,03	9,08	9,11	9,12	9,15	8,82	9,15
QL3	Chuyển đổi	8,32	8,52	8,29	8,13	8,06	8,01	8,06	8,01	8,52
QL4		10,48	10,95	11,49	11,87	11,97	12,00	12,02	10,48	12,02
QL5		14,54	13,06	12,42	11,84	11,11	10,51	10,11	10,11	14,54
QL6		13,56	14,24	14,09	12,73	11,89	11,58	11,49	11,49	14,24
QL7		7,60	7,62	7,64	7,66	7,71	7,76	7,82	7,60	7,82
QL10		7,29	7,30	7,30	7,29	7,29	7,29	7,29	7,29	7,30
QL11		10,49	10,71	10,93	11,12	11,32	11,44	11,57	10,49	11,57
QL12		17,94	17,37	16,66	16,15	15,97	15,84	15,70	15,70	17,94
QCVN 08:2023 (Mức B)		≤ 6								
QCVN 08:2023 (Mức C)		≤ 10								
Vượt mức C		> 10								

2.4. Tổng Nito (TN)

Giá trị TN dự báo trong tuần dao động từ 0,38÷2,64 mg/l. Trong tiểu vùng ngọt hóa, hàm lượng tổng Nito đều nằm trong mức B theo QCVN08:2023/BTNMT tại các vị trí, có thể dùng nước cho tưới tiêu trồng trọt. Đối với chuyển đổi, hàm lượng Nito tổng đa phần nằm từ mức B trở lên theo Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, đảm bảo nhu

cầu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên cần chú ý giá trị TN cao vượt mức B tại vị trí QL11 và QL12.

Bảng 5: Giá trị dự báo TN tại các điểm giám sát từ 21/02÷27/02/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		21/02	22/02	23/02	24/02	25/02	26/02	27/02	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	1,00	1,03	1,07	1,03	1,07	0,99	0,96	0,96	1,07
QL2		0,86	0,86	0,86	0,87	0,87	0,88	0,87	0,86	0,88
QL8		1,08	1,09	1,09	1,09	1,08	1,08	1,09	1,08	1,09
QL9		0,93	0,93	0,92	0,88	0,85	0,83	0,85	0,83	0,93
QL13		0,65	0,64	0,64	0,65	0,66	0,66	0,65	0,64	0,66
QL3	Chuyển đổi	0,41	0,40	0,40	0,41	0,41	0,42	0,42	0,40	0,42
QL4		0,71	0,72	0,69	0,65	0,63	0,61	0,59	0,59	0,72
QL5		0,73	0,73	0,71	0,74	0,79	0,83	0,87	0,71	0,87
QL6		0,85	0,87	0,91	0,87	0,81	0,81	0,82	0,81	0,91
QL7		0,68	0,67	0,66	0,63	0,60	0,58	0,55	0,55	0,68
QL10		0,38	0,39	0,40	0,42	0,42	0,43	0,43	0,38	0,43
QL11		1,51	1,24	1,06	1,12	1,27	1,39	1,39	1,06	1,51
QL12		2,64	2,28	1,99	1,84	1,77	1,73	1,65	1,65	2,64
QCVN 08:2023 (Mức A)		=< 0,6								
QCVN 08:2023 (Mức B)		=< 1,5								
Vượt mức B		> 1,5								

Khuyến cáo: Trong thời gian từ 21/02÷27/02 tại QL10 và QL11 độ mặn dự báo thấp dưới 5‰ không đáp ứng cho việc lấy nước nuôi trồng thủy sản. Hàm lượng BOD₅ dự báo trong vùng HTTL cao vượt ngưỡng mức B theo QCVN08:2023/BTNMT tại tất cả các ngày trong tuần. Cần chú ý hàm lượng tổng Nito cao tại vị trí QL12 để tránh gây tác động xấu đến đối tượng nuôi trồng thủy sản.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (đề b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (đề b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (đề b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (đề b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB



Phạm Văn Tùng